

## MỘT SỐ PHONG TỤC CỦA NGƯỜI VIỆT TRONG THỜI ĐẠI CHỐNG BẮC THUỘC

LÊ THỊ NHÂM TUYẾT

Hơn nghìn năm đô hộ của các thế lực phong kiến là hơn nghìn năm dân tộc ta nổi dậy liên tục. Trong thời kỳ dài đặc ấy, nhà Hán, sau đó là nhà Đường đã thực hiện một hệ thống chính sách đồng hoá toàn diện đối với tất cả các nước bị chúng xâm chiếm, và chúng đã cơ bản hoàn thành được ý đồ thâm độc đó đối với các dân tộc trên các xứ gọi là Bách Việt, nhưng chúng không thực hiện được đối với Việt Nam. Bên cạnh những cuộc khởi nghĩa với qui mô lớn, nhỏ để bảo vệ vững chắc quyền tồn tại độc lập của mình, ông bà ta xưa đã xem văn hoá là một mặt trận quan trọng chống xâm lược. Chính vì vậy, trong cuộc đấu tranh lâu dài nhất, quyết liệt và phức tạp nhất nhằm bảo vệ văn hoá và nòi giống Việt Nam chống chính sách đồng hoá của Hán, Đường dân tộc ta đã chiến thắng. Và sau nghìn năm đô hộ ấy, *ta vẫn là ta*, lớn mạnh hơn trước, nung nấu mãi đến sau này cho chúng ta lòng yêu nước, chỉ căm thù quân xâm lược...

Cuộc đấu tranh bảo vệ văn hoá dân tộc của cả dân tộc để chống đồng hoá đã diễn ra dưới nhiều nội dung và hình thức, phong phú và sâu sắc. Bài viết nhỏ này, dưới góc độ dân tộc học - lịch sử sẽ chủ yếu trình bày việc bảo vệ phong tục tập quán - là những yếu tố quan trọng của tâm lý và văn hoá dân tộc.

Một phong tục xã hội phổ biến, rất được người Việt quan tâm thực hiện, đó là tục mở hội làng hàng năm ở các làng. Làng nào cũng có ngày hội hàng năm của mình. Lúc đầu thì tổ chức vào mùa thu, về sau chuyển dần vào mùa xuân. Ở những ngày hội làng ấy người ta huy động cả làng, dự vào nghi thức tín ngưỡng, chủ yếu là các tín ngưỡng nông nghiệp và dự vào các cuộc vui chơi, các cuộc đua tài - cũng đã trở thành phong tục.

Hội làng của người Việt trong thời đại chống Bắc thuộc với những tiết mục mà sử sách đương đại ghi nhận, cùng với những tiết mục còn được bảo lưu trong các hội làng ở thời đại sau nữa cho thấy rằng, một mặt đã có thêm ý nghĩa, mục đích tín ngưỡng mới, trong đó, đáng chú ý là sự sùng bái tượng niệm những anh hùng có công tích cực trong sự nghiệp đấu tranh bảo vệ độc lập dân tộc.

Trong khi Hán, Đường cố gắng thay văn hoá nhân dân ta bằng văn hoá Hán thì một tín ngưỡng đặc biệt, là sản phẩm thuần túy của các đơn vị làng Việt Nam cổ truyền, có qui mô toàn làng, với chức năng hạt nhân của hội làng, nằm ngay trong nội dung và hình thức của một sinh hoạt văn hoá tiêu biểu nhất của xã hội nông thôn ta xưa vẫn được duy trì. Hạt nhân ấy mang tính chất

diễn hình và có tác dụng đặc biệt đối với làng. Đó là các nghi thức thờ các anh hùng làm thành hoàng - một tín ngưỡng về thần bảo vệ chung cho cả làng và từng làng, vốn là sự tôn thờ tổ tiên đã có từ trước đó.

Tín ngưỡng thành hoàng mỗi năm một lần được biểu thị thành nghi thức hội làng. Và đó là thứ lễ hội truyền thống quan trọng nhất của làng, thường được tiến hành ở ngôi đình<sup>1</sup> - công trình kiến trúc trung tâm và tiêu biểu nhất của làng. Những ngày còn lại trong năm - khi không có hội thì niềm tin của làng đối với thần thành hoàng lẫn vào tâm thức từng người, đồng thời, vẫn biểu thị trong đời sống thường hằng của người làng, bằng những hình thức ví dụ như kiêng cữ... Do vậy, hoàn toàn có thể coi tín ngưỡng thành hoàng là một mẫu số chung, một *hằng số*, để liên kết các thành viên của một làng với nhau, và liên kết họ với làng - mà tất nhiên với nước<sup>1</sup>. Mỗi cộng cảm của xã hội làng thôn, nhân danh tín ngưỡng thành hoàng này, đã từng biểu thị trong đời sống làng thôn ta xưa một cách rất sâu sắc. Sau đây là một tư liệu tàn dư cụ thể được lấy làm ví dụ để minh chứng.

Xưa, ở một làng thờ một vị thành hoàng có tên là Tích. Đó là cái tên, do sự kính nể tuyệt đối với thần, nên cũng phải tuyệt đối kiêng, không ai được phép nói đến. Mùa xuân, một đoàn nghệ sĩ nghiệp dư từ nơi xa đến làng, xin được biểu diễn ở sân đình làng. Những trường hợp như thế bao giờ đối với làng, cũng là một dịp vui rộn rã

và trọng thể. Cả làng kéo đến sân đình xem biểu diễn. Theo phong tục cổ truyền, một người nhiều tuổi được cử ra thay mặt cả làng, với một chiếc trống, vừa tham dự, giao lưu, bằng các cách đánh trống, những tiếng trống mang ý nghĩa khác nhau của mình. Mở đầu cuộc biểu diễn, trước đông nghịt người xem, một đào hát bước ra hát chào mừng. Ba tiếng trống nổi lên khen ngợi vừa mới dứt, tiếp theo là lời cô đào hát giới thiệu: "... xin trình thánh, trình làng một *tích* hát..." một tiếng gõ vào tang trống đã đột ngột cắt ngang. Đoàn nghệ sĩ vô tình vi phạm vào sự kiêng cữ của làng. Lập tức tất cả những người làng bỏ ra về.

Như thế đó, tín ngưỡng thành hoàng và ngôi đình làng đối với xã hội thôn làng quan trọng thật lớn lao.

Vậy mà, không ít làng và những ngôi đình làng lại chính là nơi thờ các nữ thần. Một dấu hiệu bề ngoài giúp cho ai cũng dễ dàng nhận ra hiện tượng này, chính là chiếc võng màu tím đỏ trong số những đồ thờ bày trong gia đình. Đây là phương tiện dành cho nữ thần. Các nam thần thì có phương tiện khác: Những tượng ngựa.

Cần phải nói ở đây là, nhìn chung, văn hoá Hán và Nho giáo vào nước ta, đã tạo ra một bầu không khí độc hại, rất không thuận lợi, đặc biệt đối với các thành viên nữ của làng, với những quan niệm và tín điều bất bình đẳng, coi thường phụ nữ. Có những làng khi chuẩn bị những mâm thức ăn giành cho nghi thức thờ phụng, tưởng niệm thần thành hoàng ở đình làng còn quây rập, căng màn, không cho phụ nữ chạm tới thậm chí

<sup>1</sup> Làng và Nước là hai thực thể đíu đôi của xã hội Việt Nam xưa, về mặt thiết chế, không tách rời.

không cho họ đến gần (mặc dù những nghi thức đó, do phụ nữ làm ra, vừa mới hôm qua). Nhưng chính ở trung tâm cấm kị này, trên cao thần điện của ngôi đình, lại ngự trị một hình tượng phụ nữ. Và vị nữ thần này được sự sùng kính của cả làng không khác gì những vị nam thần được thờ làm thành hoàng ở các làng khác.

Những nữ thần được thờ làm thành hoàng, ở đâu trên đất nước cũng vậy, hầu hết là những nhân vật lịch sử, chí ít thì cũng là nhân vật nửa lịch sử - nửa truyền thuyết. Và thời đại đã sản sinh ra nhiều nhân vật nữ được thờ làm thành hoàng ở Việt Nam lại chính là thời đại đã diễn ra các cuộc khởi nghĩa và kháng chiến chống lại sự xâm lược, thống trị đồng hoá của Hán, Đường. Cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng ở buổi đầu Công nguyên đã cung cấp cho các làng Việt Nam một số rất đông các nữ thần. Ngoài Hai Bà là lãnh tụ của phong trào đấu tranh, được nhiều làng cùng chọn là thần thành hoàng còn có những đội ngũ những người được truyền tụng là các nữ tướng của Hai Bà Trưng - với những sự tích anh hùng, dũng cảm của họ - cũng được nhiều làng thờ phụng. Đình làng Hiền Quan (Vĩnh Phúc) chẳng hạn, ở nơi thâm nghiêm nhất có bày một chiếc thúng tre tầm thường, đựng những mụn vải để vá quần áo. Đó là vật tượng trưng để nhắc nhở nguồn gốc nghèo khổ của người đàn bà cũng như việc chăm sóc đồng đội quân sĩ của vị tướng Thiên Hoa, người đã có nhiều công tích đánh giặc lừng danh của Hai Bà Trưng

Các nữ anh hùng của các cuộc khởi nghĩa bảo vệ Tổ quốc còn được thờ ở các ngôi đền cổ kính, mà sự ngưỡng mộ của

nhân dân khắp nơi, ngay giữa cánh ngò đầy khó khăn cản trở do kẻ thù gây nên đã được bồi đắp, bảo vệ, nhân truyền với tấm lòng tràn đầy tự hào và tinh thần kiên quyết hăng hái đấu tranh chống giặc ngoại xâm: *Giặc đến nhà đàn bà cũng đánh*. Đó là tinh thần đấu tranh truyền thống của dân tộc nhằm bảo vệ văn hoá và nòi giống ta, cuộc đấu tranh hết sức quyết liệt chống chính sách đồng hoá của Hán, Đường. Cũng chính bởi tinh thần ấy, ông cha ta ra sức bảo vệ phong tục tập quán văn hoá dân tộc. Một ví dụ khác về cuộc đấu tranh này: Đó là câu chuyện về ngày *Hội đồng lòng* (một hội lễ mở vào ngày 6 tháng 3 hàng năm của làng Tích Sơn, huyện Tam Dương, Vĩnh Yên, nay thuộc tỉnh Vĩnh Phúc). Vào ngày hội ấy dân 5 thôn của làng Tích Sơn, huyện Tam Sơn cùng với dân làng Chấn Yên, Đông Đạo tập trung ở một bìa rừng (nay là cánh đồng Oai, gần thị trấn Vĩnh Yên) dự hội lễ ăn thề cùng các cuộc vui thượng võ. Mỗi làng cử một số đại biểu cầm gươm chém vào một phiến đá<sup>2</sup>. Cuộc thi chém đá có tiêu chuẩn là chém sâu mà gươm không bị sút mẻ. Dân làng Tích Sơn đã được suy tôn là *kẻ cá* do đại biểu của làng đã đạt tiêu chuẩn ấy. Sau cuộc thi chém đá là lễ uống máu ăn thề. Một người cầm con gà, một người cắt tiết gà, để cho tiết gà nhỏ vào chum rượu đặt trên bàn. Người *kẻ cá* uống một chén mở đầu, sau đó lần lượt các đại biểu dân làng uống rồi đến các tráng đinh trong làng

<sup>2</sup> Năm 1972, nhân dịp đi khảo sát điền dã dân tộc học trong vùng, chúng tôi vẫn còn thấy phiến đá cùng những vết chém. Đó là vật kỷ niệm quý về mỗi tình đồng lòng kết nghĩa mà dân các làng Tích Sơn, Chấn Yên, Đông Đạo rất trân trọng.

mỗi người một *nhiếp*<sup>3</sup>. Thay mặt dân các làng kết nghĩa với nhau, và trước mắt những người dự lễ, người *ké cả* đã làm lễ khấn thề; đồng lòng giúp đỡ nhau và họ đã thực hiện nghiêm ngặt lời thề đó không chỉ trong việc chống địch họa thiên tai, mà cũng như bao cặp làng kết nghĩa, kết cha (kết ước...) khác, họ đã có mặt cùng nhau trong mọi vui buồn của sinh hoạt hàng ngày, từ kéo gỗ làm đình, kéo đá tảng làm giếng, trong cây cấy nộp tang, dựng nhà, xây lũng...

Và rồi cứ đến ngày hội mở hội chém đá ăn thề tất cả mọi người trai đinh của làng Tích Sơn và các làng kết nghĩa đó - dù có lang bạt kỳ hồ suốt năm ở những nơi nào đó để làm ăn, kiếm sống - không cần bảo, không cần hẹn, cứ tự nguyện tìm về nơi bia rừng ấy để dự hội, tất cả, không thiếu một ai. Bởi vì, nếu có người vắng mặt thì chỉ có lý do “một là người đó đã bỏ làng đi theo giặc, hai là người đó đã chết rồi”. Nhưng chẳng một ai lại muốn dân làng mình và dân *nước nghĩa* với mình lại coi mình hoặc coi con em mình, chồng mình đã theo giặc hoặc coi như người đã chết. Cho nên dù xa xôi, dù khó khăn, từ người giàu sang cho đến người nghèo khổ, cứ ngày đó mọi người đều có mặt ở hội. Vạn bất đắc dĩ, trong gia đình có một người không về dự hội, dù biết lý do chính xác hay không, thì người nhà phải mang coi trâu thề hương đến làm lễ để báo cho làng với lời lẽ ý tứ như sau: “*chồng tôi hoặc con tôi... vẫn nhớ ngày “hội đồng lòng” nhưng vì đột ngột ốm đau... nên không về dự*

*hội được, vậy xin có coi trâu nén hương trình làng!”*

Trong ngày họp mặt thiêng liêng và thân thương đều đặn hàng năm, thế hệ này tiếp thế hệ khác, trai tráng cùng dân làng đã xiết chặt nhau, đùm bọc nhau đồng lòng bảo vệ những yếu tố truyền thống văn hoá tốt đẹp của dân tộc mình đã dành, mà cũng cần cả giữ lấy những phong tục tập quán có thể phân biệt sự khác nhau giữa Việt và Hán dù cho những phong tục tập quán đó bị xem là “man rợ”<sup>4</sup>. Vũ khí cầm trong tay của các tráng đinh vào ngày *Hội đồng lòng* là những loại vũ khí thường ngày luyện tập và hằng dùng trong các trận chiến đấu với giặc đột nhập vào làng, hoặc tràn vào các làng bạn. Đó là giáo mác, đinh ba, gậy bầy, sào trường... Sau khi chém đá, làm lễ uống rượu, ăn thề, các cuộc biểu diễn quân sự cưỡi ngựa đánh roi, múa khiên, múa quyền... đã được thực hiện trong không khí mãnh liệt, sôi sục với sự chứng kiến xác nhận kỹ thuật cao được thầy võ<sup>5</sup> rèn dạy găt gao hàng ngày. Múa khiên thì phải một tay cầm khiên một tay cầm giáo. Phải quay khiên thật nhanh, phải tráo giáo từ tay trái sang tay phải mới gọi là đạt yêu cầu. Những người tập nhảy, phải đúc cát vào chân quần, lúc đầu đúc cát đến cẳng chân, sau dần đến gối, rồi đến về đùi, chặt cứng những cát mà nhảy, đến khi bỏ cát ra, chỉ sót một cái nhẹ nhàng là từ sân đã nhảy lên mái nhà. Đến ngày hội, mọi tài nghệ được bộc lộ, và

<sup>4</sup> Ví như tự cạo tóc, nhuộm răng, ăn trâu, xăm mình, tục cưới hỏi đơn giản...

<sup>5</sup> Làng gọi là ông Đốc Bạch, cũng là nhà sư tu ở chùa làng.

<sup>3</sup> Nhiếp, nhúp, nháp, hóp, húp, ngụm... đều cùng một nghĩa.

chính trong các cuộc thi thể này, dân làng bầu được người tài, cử được người cầm quân và tổ chức được lực lượng chiến đấu *thường trực* gọi là *quân ba cơ*<sup>6</sup>. Đội quân này có một cái chiêng dùng đánh hiệu lệnh gọi là *chiêng ba cơ*<sup>7</sup>. Khi có hiệu lệnh của *chiêng ba cơ* đánh ba hồi chín tiếng thì các tráng sĩ trang bị đầy đủ vũ khí lập tức tập hợp để ứng chiến. *Kẻ cà* đã cầm quân bằng hiệu lệnh của *chiêng ba cơ*. Từ những *luỹ ống* mọc tre dày từ dưới mọc lên, cao trên hai tầm người, kéo dài hàng nhật, quân quít trùm khắp xóm làng kết nghĩa với nhau ấy, quân ba cơ đã bảo vệ hương ốc.

Tục kết nghĩa như thế có cội nguồn rất lâu đời của chế độ cầm hôn nhân nội tộc thời công xã thị tộc - còn tồn tại mãi về sau này trên nhiều vùng nông thôn, đồng bằng và trung du Bắc bộ và Bắc Trung bộ, địa bàn sinh tụ cổ truyền của người Việt, người Mường. Với cách gọi cổ truyền: *kết chạ, đi chạ ăn, chạ nước nghĩa, kết ước...* là những tiếng đề chỉ sự gắn bó giữa hai hoặc nhiều làng với nhau, để kết nghĩa, ước hẹn, liên minh với nhau trong mọi sinh hoạt văn hoá vật chất, văn hoá xã hội và văn hoá tinh thần của mọi thành viên các làng xã.

Những biểu hiện tích cực, những giá trị đạo đức tinh thần của tục *kết chạ* thì nhiều và đáng được nhấn mạnh: tinh thần tôn trọng lẫn nhau (giữa các làng kết nghĩa trong đó không ít cặp làng kết nghĩa là hai

làng người Việt và người Mường); sự thương yêu đùm bọc, quan tâm săn sóc lẫn nhau (khi có thiên tai, địch họa), tinh thần cộng đồng dân chủ (giúp nhau vô tư, lành mạnh, hết lòng), tinh thần gương mẫu tự trọng trong quan hệ giữa nhân dân các làng xã kết nghĩa... Cứ như vậy bắt chắp mọi ràng buộc xã hội ngày càng mạnh mẽ của kẻ xâm lược âm mưu đồng hoá - "*người Việt xưa không biết tết, không biết năm (của lịch Trung Hoa), cứ lấy ngày sừu tháng tám làm ngày hội, già trẻ đi chúc tụng nhau, coi đó là ngày đầu năm...*" (Sách *Thái bình hoàn vũ ký* - ghi chép xung quanh nước Trung Hoa, Niên hiệu Thái Bình, thế kỷ X, đầu nhà Tống) - sinh hoạt văn hoá cổ truyền của người Việt đã duy trì như một sinh hoạt chính trị để đối diện với chính sách đồng hoá ở suốt cả thời chống Bắc thuộc. Và cứ như thế, người Việt với *bầu trời riêng* của mình đã *kiên trì bám đất bám làng, bám chắc địa bàn sinh tụ của dân tộc mà đấu tranh để sinh tồn và phát triển*.

Trên đây đã ghi lại một vài phong tục liên quan đến vai trò làng xã trong cuộc đấu tranh bảo vệ nội giống và độc lập dân tộc - bên cạnh vô vàn tục lệ cổ truyền khác: đúc trống đồng, dùng trống đồng, cạo tóc, nhuộm răng, sãm mình, ăn trầu cau, mà nhiều người đã nhắc đến - vốn được duy trì xuyên suốt thời chống Bắc thuộc.

Sẽ là một thiếu sót, nếu như bài viết nhỏ này không nhắc đến vai trò gia đình, trong đó chính là vai trò người phụ nữ.

Dù cho lễ giáo Trung Hoa đã có ít nhiều tăng cường sự áp chế trong gia đình và

<sup>6</sup> Cơ Thượng gồm làng Đậu, làng Dâu, Cơ Trung gồm làng Tiếc, làng Khâu, làng Hạ. Cơ Hạ gồm làng Sậu và Sơn-Toàn.

<sup>7</sup> Theo các cụ già truyền lại, chiêng đó bằng vàng có tiếng kêu lảnh lót gọi quân cách 3 cây số.

cung cố chế độ phụ quyền với đủ thứ phong tục để kim hãm phụ nữ vào một khuôn khổ của đạo *Tam tông*, với những *giáo hoá* về hôn nhân gia đình của bọn quan lại nhà Hán thì bao giờ kẻ thù cũng vấp phải lực lượng phụ nữ chống đối rất mạnh mẽ, dẻo dai, với tinh thần dân tộc đậm đà, với nhiều vẻ đẹp tinh thần của họ. Điều đó đã được thể hiện ở chỗ, trong thời đại chế độ phụ quyền ở Việt Nam vai trò phụ nữ trong gia đình và ngoài xã hội vẫn được đề cao.

Có thể dẫn ra ở đây một tình hình mà nhiều người đã biết. Đó là nội thức về sự di dân rất mạnh mẽ của người Trung Hoa xuống Việt Nam, liên tục trong mười mấy thế kỷ: Tần Thủy Hoàng, từ thế kỷ III trước Công nguyên đã phái hàng chục vạn người Tàu sang phương nam, chủ yếu là đàn ông, để đồng hoá những dân tộc không phải Tàu ở các miền đất từ sông Dương trở xuống phía Nam. Hán Vũ Đế ở thế kỷ I, khi phái Mã Viện trấn dẹp cuộc khởi nghĩa và kháng chiến do chị em Bà Trưng lãnh đạo cũng đồng thời đưa nhiều người Tàu xuống Việt Nam. Đó là những Mã Lưu Nhân mà biên niên sử Trung Quốc đã ghi nhận họ vào ở đến tận vùng sông Gianh. Lại có một làng toàn là người Tàu ở thời Đường (thế kỷ VI-IX) đã được thành lập ra ở 25km phía Nam Hà Nội hiện nay làng Huê Cầu mà *khảo cổ học* đã vừa đào được ở dưới làng *Huê Cầu* bây giờ.

Hãy thử hình dung lại xem, những người Trung Hoa ấy đến sống ở Việt Nam, phần lớn là đàn ông, để làm nhiệm vụ đồng hoá, tất phải lấy những người phụ nữ Việt Nam làm vợ. Vấn đề gia đình ở đây đã chuyển thành vấn đề dân tộc. Nếu những người đàn ông ấy là gia trưởng thực sự thì họ đã biến được vợ con họ thành người Tàu. Nhưng lịch sử đã cho thấy kết quả là không phải những phụ nữ ấy cùng con cái họ đã hoá thành người Tàu, mà ngược lại. Cái làng Huê Cầu (cách phát âm chệch đi của Hoa Kiều) bây giờ là một làng Việt Nam một trăm phần trăm, với nghề thủ công rất Việt Nam và nổi tiếng là nghề nhuộm vải đen.

*Ai về Đồng Tĩnh, Huê Cầu*

*Đồng Tĩnh bán thuốc, Huê Cầu nhuộm thâm*

Qua một số ví dụ nhỏ đó, có thể thấy một sự thực lớn: Đó là, chính những người phụ nữ Việt Nam ở trong suốt hơn 1000 năm bị Bắc thuộc đó đã góp phần gìn giữ cho Việt Nam khỏi bị mất, khỏi bị đồng hoá (như nhiều miền Hoa Nam khác đã bị đồng hoá) và điều này đã cho thấy một hệ luận rõ ràng: Trong cuộc vật lộn nghìn năm đó - *cuộc đấu tranh dân tộc và văn hoá*, phụ nữ Việt Nam đã thắng, dân tộc Việt Nam đã thắng.